



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date:

Số/ N^o: **A1013103010**

Trang/ Page: 1/2

1. Phương tiện đo/ Object: **NHIỆT ẨM, ÁP KẾ/ THERMO-HYGROMETER. BAROMETER**

2. Hãng sản xuất/ Manufacturer: **EXTECH**

3. Kiểu/ Model: **SD700**

4. Số hiệu/ SN: **Q677939**

5. Đặc trưng kỹ thuật/ Specification:

+ Độ phân giải nhiệt độ/ Resolution: **0,1 %RH**

+ Độ phân giải độ ẩm/ Resolution: **0,1 %RH**

+ Thang đo áp (Max)/ Measuring range (Max): **10 ÷ 1100 hPa**

+ Thang đo nhiệt độ/ Temperature range: **0 ÷ 50 °C**

+ Thang đo độ ẩm/ Humidity range: **10 ÷ 90 %RH**

+ Độ phân giải áp suất/ Division: **0,1 hPa**

Số nhận dạng/ ID: **10**

6. Khách hàng/ Customer: **CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM**

7. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**

8. Nơi hiệu chuẩn/ Place of calibration: **Phòng hiệu chuẩn 1**

9. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**

10. Phương pháp hiệu chuẩn/ Procedure of calibration: **A10-25 - Hiệu chuẩn nhiệt ẩm kế**

11. Chuẩn sử dụng/ Standards Used:

12. Môi trường hiệu chuẩn/ calibration environment:

Nhiệt độ/ Temperature:

Độ ẩm/ Humidity: **%RH**

13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration: **26/07/2019**

14. Ngày hiệu chuẩn tiếp theo/ Recommended date of next calibration: **31/07/2020**

15. Tem hiệu chuẩn/ calibration label: **A010**

AOV

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AOV.
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AOV.
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
Name of customer is written as customer's request.



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Ngày/ Date:

Số/ N^o: A1013103010

Trang/ Page: 2/2



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN/
RESULTS OF CALIBRATION

CODE	LIÊN KẾT CHUẨN	ĐIỂM KIỂM TRA	SỐ HIỆU CHÍNH	ĐKĐBĐ
Áp suất [10-1100]hPa	V40.CN5.0696.19 (VMI)	10hPa	0hPa	0.1hPa
Nhiệt độ [20-30]C	V10.CN5.981.19 (VMI)	20°C	-0.4°C	0.5°C
Nhiệt độ [20-30]C	V10.CN5.981.19 (VMI)	25°C	-0.2°C	0.5°C
Nhiệt độ [20-30]C	V10.CN5.981.19 (VMI)	30°C	-0.1°C	0.5°C
Độ ẩm [40-80]%	V10.CN5.981.19 (VMI)	40%	-7.4%	2%
Độ ẩm [40-80]%	V10.CN5.981.19 (VMI)	60%	-5.4%	2%
Độ ẩm [40-80]%	V10.CN5.981.19 (VMI)	80%	-1.7%	2%
Áp suất [10-1100]hPa	V40.CN5.0696.19 (VMI)	100hPa	0.1hPa	0.1hPa
Áp suất [10-1100]hPa	V40.CN5.0696.19 (VMI)	200hPa	0.1hPa	0.1hPa
Áp suất [10-1100]hPa	V40.CN5.0696.19 (VMI)	300hPa	0.2hPa	0.1hPa
Áp suất [10-1100]hPa	V40.CN5.0696.19 (VMI)	400hPa	0.2hPa	0.1hPa
Áp suất [10-1100]hPa	V40.CN5.0696.19 (VMI)	500hPa	0.3hPa	0.1hPa
Áp suất [10-1100]hPa	V40.CN5.0696.19 (VMI)	600hPa	0.3hPa	0.1hPa
Áp suất [10-1100]hPa	V40.CN5.0696.19 (VMI)	700hPa	0.4hPa	0.1hPa
Áp suất [10-1100]hPa	V40.CN5.0696.19 (VMI)	800hPa	0.4hPa	0.1hPa
Áp suất [10-1100]hPa	V40.CN5.0696.19 (VMI)	900hPa	0.4hPa	0.1hPa
Áp suất [10-1100]hPa	V40.CN5.0696.19 (VMI)	1100hPa	0.5hPa	0.1hPa

--- Hết/ End ---

A O V

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
Name of customer is written as customer's request.